COVERED WARRANTS – THANH KHOẢN ẤN TƯỢNG!

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG CW

Số lượng mã CW	55
Số lượng mã cổ phiếu cơ sở	21
Phần bù rủi ro bình quân	38.69
Tỷ lệ đòn bẩy bình quân	12.95x
Ngày giao dịch cuối cùng trung bình	17/6/2020

DIỄN BIẾN THANH KHOẢN THỊ TRƯỜNG

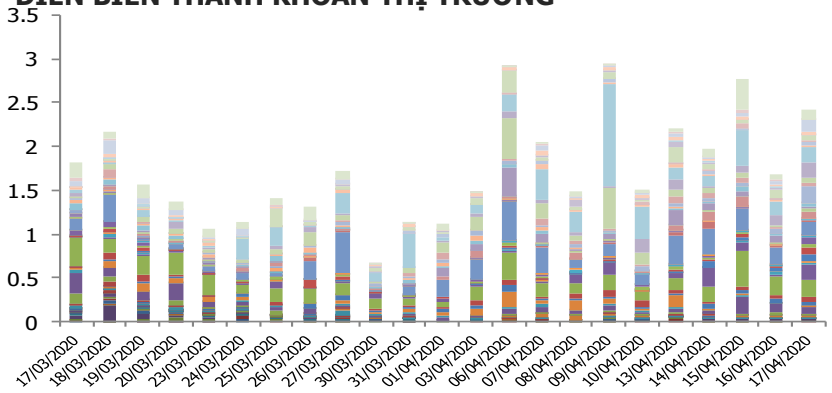

5 MÃ CW CÓ TỔNG ĐIỂM CHẤT LƯỢNG CAO NHẤT

Mã CW	Điểm chất lượng					Tổng điểm
	Q(E)	Q(S)	Q(T)	Q(I)	Q(P)	
CHPG1907						5
CVPB2001						4.6
CVPB2003						4.6
CFPT1905						4.2
CFPT1908						4.2

NHẬN ĐỊNH THỊ TRƯỜNG CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM

- Sau phiên chốt lời hôm qua, thị trường chứng quyền đã nối lại đà tăng và dòng tiền lan toản trên diện rộng nhờ có 15 mã cổ phiếu chứng quyền tăng điểm, trong khi chỉ có 4 mã giảm điểm và 2 mã giữ tham chiếu. Đáng chú ý là thanh khoản đã tăng lên mức cao nhất 9 phiên và các mã CW chiếm tỷ trọng cao đều đồng loạt tăng điểm, đã có 100% các mã CW dựa trên cổ phiếu FPT, MBB, HDB, VHM và TCB tăng điểm, các mã CW của cổ phiếu HPG chiếm tỷ trọng cao nhất thị trường cũng có độ rộng đạt trên 83% tăng điểm.
- Dừng lúc đóng cửa, đã có hơn 8,81 triệu chứng quyền được chuyển nhượng thành công với giá trị giao dịch đạt khoảng 2,42 tỷ đồng. So với phiên hôm qua, khối lượng CW tăng 51% và giá trị giao dịch tăng 48,6%. Thanh khoản thị trường cao hơn so với bình quân 5 phiên trước đó 26,6% về khối lượng và 20% về giá trị. Độ rộng thị trường ghi nhận 1 phiên tăng điểm trên diện rộng, phiên này có tới 32 mã tăng giá, 9 mã giảm giá và 14 mã giữ tham chiếu, tỷ lệ tăng giá đạt 58% so với mức bình quân 41,8% ở 4 phiên trước đó.
- Thanh khoản thị trường chủ yếu tập trung ở nhóm CW có thời gian đáo hạn còn lại dưới 40 ngày và từ 40 đến 70 ngày, lần lượt chiếm 39% và 45,4%. Bên cạnh đó, thanh khoản tập trung ở các mã CW tăng chiếm 49,3% trong khi ở các mã giảm chỉ chiếm 26%. CW dựa theo cổ phiếu STB và VPB có thanh khoản tốt nhất thị trường lần lượt chiếm 15% và 12%.
- Hiện có 6 công ty chứng khoán tham gia phát hành 55 mã CW dựa trên 21 mã cổ phiếu cơ sở. Về số lượng, KIS là công ty phát hành nhiều nhất với 21 mã CW, tiếp theo là SSI và HCM lần lượt có 13 và 10 mã. Về thanh khoản thị trường, nhóm CW của KIS Vietnam tiếp tục dẫn đầu thị trường và chiếm 56,37%, HCM ở vị trí thứ 2 với 20,85%, tiếp theo là SSI chiếm 13,33% và MBS chiếm 6,11%.
- Việc thị trường cơ sở duy trì đà tăng sẽ khiến một số cổ phiếu chứng quyền vốn hóa lớn bị chốt lời hoặc có sự phân hóa giữa các mã CW. Nhà đầu tư nên chốt lời 1 phần vị thế, trong khi có thể nắm giữ các mã CW có tính thanh khoản cao, dựa trên các cổ phiếu thuộc nhóm ngân hàng, bán lẻ, công nghệ….hay các cổ phiếu như REE, HPG, VNM,….

CHỨNG QUYỀN MBS PHÁT HÀNH ĐANG NIÊM YẾT

Mã CW	Trạng thái lãi/ lỗ (%)	+/- % T+3	Delta (%)	Biến động nội hàm (%)	Phần bù rủi ro (%)
CFPT1908	-5.47	59.32	40.09	52.62	10.98
CREE1905	-6.38	22.22	40.99	46.75	11.45
CHPG2003	-6.76	180.00	30.03	52.28	8.79
CVNM1905	-26.61	100.00	3.87	77.50	26.81
CMWG2002	-34.15	-7.69	13.40	172.85	35.61
CGMD1901	-35.85	100.00	4.61	99.65	36.16
CMWG2003	-39.63	-50.00	2.18	114.90	39.76
CPNJ2001	-39.87	100.00	2.76	121.08	40.03

KLGD CHỨNG QUYỀN MBS PHÁT HÀNH ĐANG NIÊM YẾT

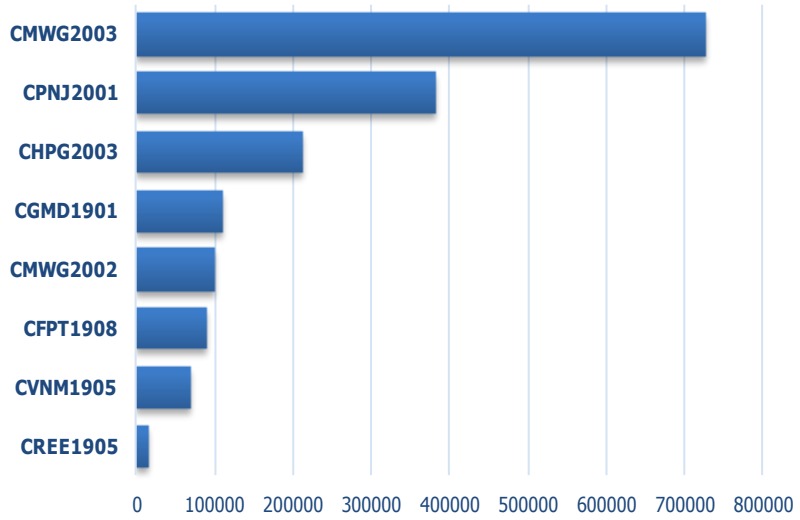

CHỨNG QUYỀN NỔI BẬT CỦA MBS

CFPT1908		Điểm chất lượng
Đòn bẩy hiệu quả	7.28	
Độ nhạy	0.82	
Hao mòn thời gian	-0.02	
Độ biến động nội hàm	52.62	
Phần bù rủi ro	10.98	
Tổng điểm chất lượng	Tốt	★ ★ ★ ★
Phù hợp		
Nhà đầu tư ngắn hạn (≤5 ngày)		✓
Nhà đầu tư trung dài hạn (>5 ngày)		✓

ĐỒ THỊ CHỨNG QUYỀN CFPT1908

5 MÃ CW CÓ MỨC SINH LỜI T+3 CAO NHẤT

Mã CW	1 ngày (%)	3 ngày (%)	5 ngày (%)	YTD (%)
CHPG2003	40.00	180.00	40.00	-85.26
CMWG2004	94.44	118.75	133.33	-84.95
CFPT1905	50.00	114.29	50.00	-98.53
CTCB2002	14.29	100.00	60.00	-89.33
CPNJ2001	0.00	100.00	100.00	-98.71

10 MÃ CW CÓ KLGD CAO NHẤT

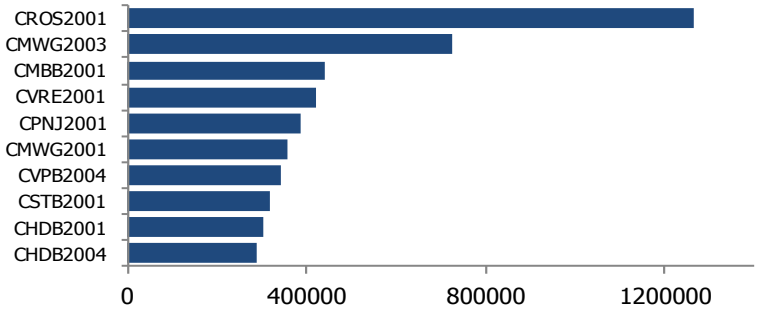

10 MÃ CW CÓ ĐỘ BIẾN ĐỘNG NỘI HÀM THẤP NHẤT

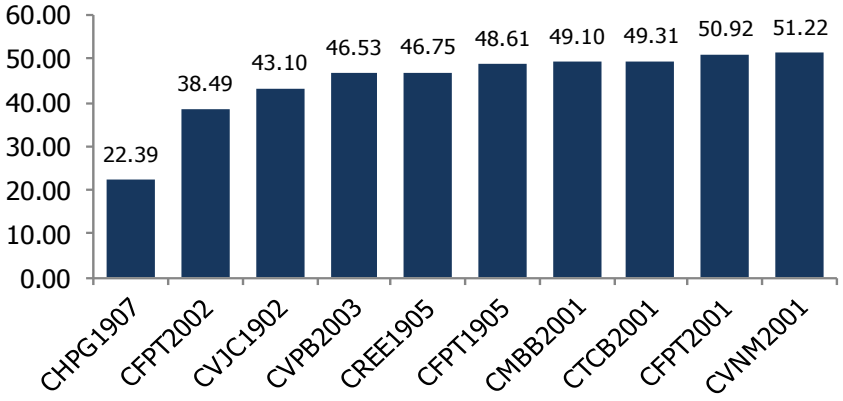

CW LƯU HÀNH TRÊN THỊ TRƯỜNG CÓ TRẠNG THÁI LÃI/LỖ > -50%

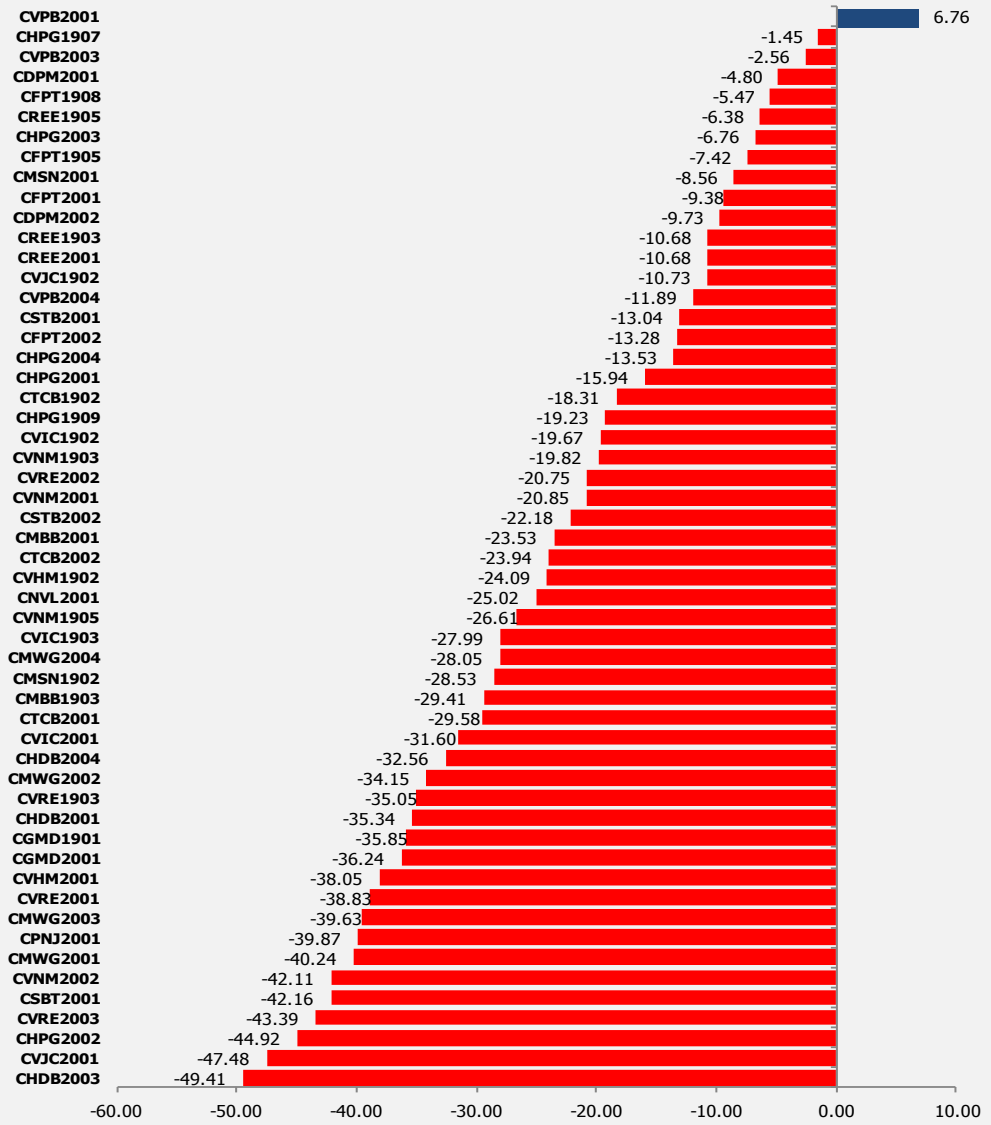

CHUYỂN ĐỘNG COVERED WARRANTS TRONG NGÀY

General Info							Price Guideline					Indicator								
STT	Mã	NPH	CPCS	Tỷ lệ thực hiện	Giá thực hiện	Ngày GD cuối cùng	Giá cơ sở (VND)	+/- %	Giá đóng cửa của CQ	+/- %	Giá lý thuyết theo BS	Trạng thái lãi/lỗ (%)	Đòn bẩy hiệu quả (lần)	Độ nhạy	Delta (%)	Hao mòn thời gian (%/ngày)	Độ biến động nội hàm (%)	Phần bù rủi ro (%)	KLGD	GTGD (triệu đ)
No	*Code*	*Issuers*	*Underlying*	*Exercise Ratio*	*Exercise Price*	*Last trading date*	*Underlying price*		*CW Price*		*Black Scholes fair price*	*Moneyness*	*Effective Gearing*	*Sensitivity*	*Delta*	*Time decay per day*	*Implied Volatility*	*CW Premium*	*Volume*	*Turnover*
1	CDPM2001	KIS	DPM	2.00	14,567	17/6/20	13,900	-0.36	840	-5.62	245	-4.80	3.97	0.35	47.92	-0.02701	96.05	16.88	14,410	12.00
2	CDPM2002	KIS	DPM	1.00	15,252	14/12/20	13,900	-0.36	2,470	-3.14	951	-9.73	2.74	0.94	48.71	-0.00499	77.92	27.50	2,300	6.00
3	CFPT1905	SSI	FPT	1.00	55,000	20/4/2020	51,200	1.79	150	50.00	59	-7.42	37.32	0.43	10.93	-0.89686	48.61	7.71	92,450	11.00
4	CFPT1908	MBS	FPT	3.00	54,000	15/6/20	51,200	1.79	940	16.05	577	-5.47	7.28	0.82	40.09	-0.01615	52.62	10.98	88,120	75.00
5	CFPT2001	HSC	FPT	5.00	56,000	18/6/20	51,200	1.79	450	7.1	265	-9.38	7.72	0.40	33.94	-0.01913	50.92	13.77	65,580	29.00
6	CFPT2002	VCI	FPT	2.00	58,000	20/7/20	51,200	1.79	720	4.35	730	-13.28	9.19	1.31	25.86	-0.00973	38.49	16.09	40,790	29.00
7	CGMD1901	MBS	GMD	2.83	24,928	24/4/20	18,350	5.46	20	0.00	0	-35.85	14.92	0.00	4.61	-13230.5	99.65	36.16	109,670	1.00
8	CGMD2001	HSC	GMD	4.00	25,000	18/6/20	18,350	5.46	50	0.00	11	-36.24	9.95	0.03	10.84	-0.13377	53.89	37.33	256,440	15.00
9	CHDB2001	KIS	HDB	2.00	29,099	17/6/20	21,500	2.63	140	7.7	40	-35.34	9.43	0.09	12.28	-0.1027	56.94	36.65	303,630	45.00
10	CHDB2003	KIS	HDB	2.00	32,123	14/12/2020	21,500	2.63	950	7.95	280	-49.41	3.65	0.24	32.28	-0.01553	67.09	58.25	198,080	194.00

Nguồn: Bloomberg

CHUYỂN ĐỘNG COVERED WARRANTS TRONG NGÀY

General Info							Price Guideline					Indicator								
STT *No*	Mã *Code*	NPH *Issuers*	CPCS *Underlying*	Tỷ lệ thực hiện *Exercise Ratio*	Giá thực hiện *Exercise Price*	Ngày GD cuối cùng *Last trading date*	Giá cơ sở (VND) *Underlying price*	+/- %	Giá đóng cửa của CQ *CW Price*	+/- %	Giá lý thuyết theo BS *Black Scholes fair price*	Trạng thái lãi/lỗ (%) *Moneyness*	Đòn bẩy hiệu quả (lần) *Effective Gearing*	Độ nhạy *Sensitivity*	Delta (%) *Delta*	Hao mòn thời gian (%/ngày) *Time decay per day*	Độ biến động nội hàm (%) *Implied Volatility*	Phần bù rủi ro (%) *CW Premium*	KLGD *Volume*	GTGD (triệu đ) *Turnover*
11	CHDB2004	SSI	HDB	1.00	28,500	12/5/20	21,500	2.63	40	100.00	7	-32.56	18.07	0.03	3.36	-0.5974	54.43	32.74	287,400	8.00
12	CHPG1907	SSI	HPG	1.00	21,000	20/4/20	20,700	2.22	100	-23.08	259	-1.45	61.27	3.83	29.60	-0.07505	22.39	1.93	100,350	8.00
13	CHPG1909	KIS	HPG	2.00	24,680	13/5/2020	20,700	2.22	100	25.00	30	-19.23	14.06	0.10	13.59	-0.19739	54.09	20.19	228,120	22.00
14	CHPG2001	HSC	HPG	2.00	24,000	26/6/2020	20,700	2.22	470	17.5	234	-15.94	7.03	0.40	31.92	-0.02663	55.26	20.48	199,030	90.00
15	CHPG2002	KIS	HPG	2.00	29,999	14/12/20	20,700	2.22	910	9.64	260	-44.92	3.74	0.24	32.91	-0.01558	64.47	53.71	41,000	36.00
16	CHPG2003	MBS	HPG	3.00	22,100	28/4/20	20,700	2.22	140	40.00	80	-6.76	14.80	0.29	30.03	-0.10021	52.28	8.79	212,140	28.00
17	CHPG2004	SSI	HPG	1.00	23,500	11/6/20	20,700	2.22	770	24.19	438	-13.53	8.29	0.88	30.82	-0.02961	52.11	17.25	38,380	27.00
18	CMBB1903	SSI	MBB	1.00	22,000	20/4/2020	17,000	3.03	20	100.00	0	-29.41	21.58	0.00	2.54	-765052	109.20	29.53	43,510	0.44
19	CMBB2001	HSC	MBB	2.00	21,000	18/6/20	17,000	3.03	160	33.33	98	-23.53	9.67	0.28	18.20	-0.0361	49.10	25.41	441,060	70.00
20	CMSN1902	KIS	MSN	5.00	77,889	13/5/2020	60,600	-0.33	70	0.00	5	-28.53	13.94	0.01	8.05	-1.05991	60.98	29.11	109,030	8.00

Nguồn: Bloomberg

CHUYỂN ĐỘNG COVERED WARRANTS TRONG NGÀY

General Info							Price Guideline					Indicator								
STT	Mã	NPH	CPCS	Tỷ lệ thực hiện	Giá thực hiện	Ngày GD cuối cùng	Giá cơ sở (VND)	+/- %	Giá đóng cửa của CQ	+/- %	Giá lý thuyết theo BS	Trạng thái lãi/lỗ (%)	Đòn bẩy hiệu quả (lần)	Độ nhạy	Delta (%)	Hao mòn thời gian (%/ngày)	Độ biến động nội hàm (%)	Phần bù rủi ro (%)	KLGD	GTGD (triệu đ)
No	*Code*	*Issuers*	*Underlying*	*Exercise Ratio*	*Exercise Price*	*Last trading date*	*Underlying price*		*CW Price*		*Black Scholes fair price*	*Moneyness*	*Effective Gearing*	*Sensitivity*	*Delta*	*Time decay per day*	*Implied Volatility*	*CW Premium*	*Volume*	*Turnover*
21	CMSN2001	KIS	MSN	5.00	65,789	14/12/2020	60,600	-0.33	2,180	3.32	1,132	-8.56	3.03	0.57	54.55	-0.00468	65.63	26.55	24,410	53.00
22	CMWG2001	HSC	MWG	10.00	115,000	18/6/20	82,000	6.63	80	14.29	29	-40.24	9.50	0.03	9.27	-0.07968	58.31	41.22	355,180	28.00
23	CMWG2002	MBS	MWG	10.00	110,000	8/7/20	82,000	6.63	120	9.09	0	-34.15	9.16	0.00	13.40	-66234.2	172.85	35.61	100,590	13.00
24	CMWG2003	MBS	MWG	10.00	114,500	22/4/20	82,000	6.63	10	0.00	0	-39.63	17.85	0.00	2.18	-221716	114.90	39.76	726,580	17.00
25	CMWG2004	SSI	MWG	1.00	105,000	11/6/20	82,000	6.63	700	94.44	NA	-28.05	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	NA	226,610	140.00
26	CNVL2001	KIS	NVL	4.00	65,888	14/12/20	52,700	1.54	1,400	4.48	70	-25.02	3.81	0.05	40.47	-0.07022	57.51	35.65	56,510	80.00
27	CPNJ2001	MBS	PNJ	4.89	81,720	22/4/20	59,700	1.19	20	0.00	0	-39.87	16.49	0.00	2.76	-1302755	121.08	40.03	383,820	4.00
28	CREE1903	SSI	REE	0.95	34,310	20/4/20	31,000	0.65	30	0.00	NA	-10.68	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	NA	10,160	0.20
29	CREE1905	MBS	REE	2.86	32,977	15/6/20	31,000	0.65	550	-3.51	328	-6.38	8.08	0.43	40.99	-0.02019	46.75	11.45	16,560	9.00
30	CREE2001	HSC	REE	4.77	34,310	18/6/2020	31,000	0.65	340	9.68	137	-10.68	7.12	0.16	37.22	-0.03134	54.11	15.91	284,310	96.00

Nguồn: Bloomberg

CHUYỂN ĐỘNG COVERED WARRANTS TRONG NGÀY

General Info							Price Guideline					Indicator								
STT *No*	Mã *Code*	NPH *Issuers*	CPCS *Underlying*	Tỷ lệ thực hiện *Exercise Ratio*	Giá thực hiện *Exercise Price*	Ngày GD cuối cùng *Last trading date*	Giá cơ sở (VND) *Underlying price*	+/- %	Giá đóng cửa của CQ *CW Price*	+/- %	Giá lý thuyết theo BS *Black Scholes fair price*	Trạng thái lãi/lỗ (%) *Moneyness*	Đòn bẩy hiệu quả (lần) *Effective Gearing*	Độ nhạy *Sensitivity*	Delta (%) *Delta*	Hao mòn thời gian (%/ngày) *Time decay per day*	Độ biến động nội hàm (%) *Implied Volatility*	Phần bù rủi ro (%) *CW Premium*	KLGD *Volume*	GTGD (triệu đ) *Turnover*
31	CROS2001	KIS	ROS	4.00	26,468	17/6/20	3,920	-2.00	40	-33.33	0	-575.20	2.79	0.00	11.39	-287650	262.47	579.29	1,262,210	53.00
32	CSBT2001	KIS	SBT	1.00	21,111	14/12/2020	14,850	4.58	1,080	12.50	542	-42.16	4.18	0.76	30.42	-0.00929	57.67	49.43	162,750	177.00
33	CSTB2001	KIS	STB	1.00	10,999	17/6/2020	9,730	0.10	590	-1.67	355	-13.04	6.18	0.23	37.47	-0.02235	64.96	19.11	318,740	190.00
34	CSTB2002	KIS	STB	1.00	11,888	14/12/2020	9,730	0.10	1,490	-3.25	844	-22.18	3.09	0.27	47.35	-0.00539	69.87	37.49	112,630	172.00
35	CTCB1902	VND	TCB	1.00	21,000	3/6/20	17,750	1.14	390	11.43	217	-18.31	9.94	0.61	21.83	-0.04734	52.50	20.51	71,860	25.00
36	CTCB2001	HSC	TCB	2.00	23,000	18/6/20	17,750	1.14	110	10.00	63	-29.58	10.41	0.19	12.91	-0.04693	49.31	30.82	58,950	7.00
37	CTCB2002	SSI	TCB	1.00	22,000	12/5/20	17,750	1.14	80	14.29	29	-23.94	16.61	0.14	7.49	-0.22559	52.22	24.39	120,640	7.00
38	CVHM1902	SSI	VHM	1.00	85,000	20/4/20	68,500	1.48	30	50.00	0	-24.09	30.81	0.00	1.35	-3746.18	81.61	24.13	63,160	1.00
39	CVHM2001	KIS	VHM	5.00	94,567	14/12/20	68,500	1.48	1,710	3.64	514	-38.05	3.21	0.24	40.11	-0.01253	72.39	50.54	14,270	23.00
40	CVIC1902	SSI	VIC	1.00	115,000	20/4/20	96,100	0.21	20	0.00	0	-19.67	41.33	0.00	0.86	-93.7326	63.40	19.69	5,530	0.06

Nguồn: Bloomberg

CHUYỂN ĐỘNG COVERED WARRANTS TRONG NGÀY

General Info							Price Guideline					Indicator								
STT *No*	Mã *Code*	NPH *Issuers*	CPCS *Underlying*	Tỷ lệ thực hiện *Exercise Ratio*	Giá thực hiện *Exercise Price*	Ngày GD cuối cùng *Last trading date*	Giá cơ sở (VND) *Underlying price*	+/- %	Giá đóng cửa của CQ *CW Price*	+/- %	Giá lý thuyết theo BS *Black Scholes fair price*	Trạng thái lãi/lỗ (%) *Moneyness*	Đòn bẩy hiệu quả (lần) *Effective Gearing*	Độ nhạy *Sensitivity*	Delta (%) *Delta*	Hao mòn thời gian (%/ngày) *Time decay per day*	Độ biến động nội hàm (%) *Implied Volatility*	Phần bù rủi ro (%) *CW Premium*	KLGD *Volume*	GTGD (triệu đ) *Turnover*
41	CVIC1903	KIS	VIC	10.00	123,000	13/5/20	96,100	0.21	50	0.00	7	-27.99	14.57	0.01	7.58	-0.55409	58.81	28.51	40,300	1.00
42	CVIC2001	KIS	VIC	5.00	126,468	14/12/20	96,100	0.21	2,440	0.83	874	-31.60	3.29	0.30	41.74	-0.00992	68.79	44.30	16,120	38.00
43	CVJC1902	SSI	VJC	1.00	130,000	20/4/20	117,400	1.21	50	0.00	17	-10.73	53.96	0.08	2.30	-1.57961	43.10	10.78	140,000	5.00
44	CVJC2001	KIS	VJC	10.00	173,137	14/12/20	117,400	1.21	1,060	8.16	202	-47.48	3.65	0.06	32.93	-0.02353	66.69	56.51	26,820	27.00
45	CVNM1903	SSI	VNM	0.99	118,980	20/4/20	99,300	0.00	20	0.00	0	-19.82	41.44	0.00	0.83	-2558.92	63.48	19.84	214,870	2.00
46	CVNM1905	MBS	VNM	9.92	125,730	24/4/20	99,300	0.00	20	0.00	0	-26.61	19.38	0.00	3.87	-1111.86	77.50	26.81	69,510	1.00
47	CVNM2001	HSC	VNM	9.92	118,980	18/6/20	99,300	0.00	230	9.52	68	-20.85	8.97	0.06	20.78	-0.06411	51.22	23.16	32,390	8.00
48	CVNM2002	KIS	VNM	5.00	141,111	14/12/20	99,300	0.00	1,310	0.00	305	-42.11	4.27	0.13	28.19	-0.01945	57.33	48.70	36,150	48.00
49	CVPB2001	HSC	VPB	2.00	20,000	18/6/20	21,450	-1.38	1,380	13.11	1,310	6.76	5.13	1.57	66.06	-0.00539	55.61	6.11	111,420	152.00
50	CVPB2003	VCI	VPB	1.00	22,000	20/7/20	21,450	-1.38	1,800	0.00	2,014	-2.56	6.02	2.83	50.53	-0.00529	46.53	10.96	15,120	27.00

Nguồn: Bloomberg

CHUYỂN ĐỘNG COVERED WARRANTS TRONG NGÀY

General Info							Price Guideline					Indicator								
STT *No*	Mã *Code*	NPH *Issuers*	CPCS *Underlying*	Tỷ lệ thực hiện *Exercise Ratio*	Giá thực hiện *Exercise Price*	Ngày GD cuối cùng *Last trading date*	Giá cơ sở (VND) *Underlying price*	+/- %	Giá đóng cửa của CQ *CW Price*	+/- %	Giá lý thuyết theo BS *Black Scholes fair price*	Trạng thái lãi/lỗ (%) *Moneyness*	Đòn bẩy hiệu quả (lần) *Effective Gearing*	Độ nhạy *Sensitivity*	Delta (%) *Delta*	Hao mòn thời gian (%/ngày) *Time decay per day*	Độ biến động nội hàm (%) *Implied Volatility*	Phần bù rủi ro (%) *CW Premium*	KLGD *Volume*	GTGD (triệu đ) *Turnover*
51	CVPB2004	SSI	VPB	1.00	24,000	12/5/20	21,450	-1.38	380	26.67	379	-11.89	13.10	1.16	23.21	-0.04497	51.49	13.66	339,070	113.00
52	CVRE1903	KIS	VRE	2.00	35,789	13/5/20	26,500	0.00	60	-14.29	13	-35.05	13.51	0.03	6.12	-0.41217	66.28	35.51	50,020	3.00
53	CVRE2001	KIS	VRE	4.00	36,789	17/9/20	26,500	0.00	410	-2.381	220	-38.83	4.63	0.19	28.67	-0.01382	64.57	45.02	417,470	172.00
54	CVRE2002	HSC	VRE	4.00	32,000	18/6/20	26,500	0.00	170	0.00	165	-20.75	8.78	0.27	22.53	-0.01999	51.36	23.32	54,140	10.00
55	CVRE2003	KIS	VRE	2.00	37,999	14/12/20	26,500	0.00	1,600	9.59	687	-43.39	3.19	0.41	38.57	-0.00922	74.37	55.47	3,010	5.00

Nguồn: Bloomberg

BẢNG CHÚ GIẢI THUẬT NGỮ COVERED WARRANT

Thuật ngữ	Chú giải
Đòn bẩy hiệu quả (Effective Gearing)	Đòn bẩy hiệu quả cho biết thay đổi giá của CW nếu giá tài sản cơ sở thay đổi 1%. Ví dụ một CW có đòn bẩy hiệu quả là 10 lần, có nghĩa là khi giá cổ phiếu cơ sở thay đổi 1%, giá CW sẽ thay đổi xấp xỉ khoảng 10%. Đòn bẩy hiệu quả càng cao, tỷ lệ lãi/lỗ của nhà đầu tư vào CW đó càng lớn.
Độ nhạy (Sensitivity)	Độ nhạy đo lường mức độ dao động giá. Ví dụ một CW có độ nhạy là 2, có nghĩa là khi giá cổ phiếu cơ sở thay đổi 1 bước giá, giá CW sẽ thay đổi khoảng 2 bước giá. CW có độ nhạy càng cao sẽ có mức độ dao động giá càng rộng.
Hao mòn thời gian (Time decay per day)	Giá trị hao mòn thời gian là tỷ lệ mất giá của CW sau một ngày (nếu giả định các yếu tố khác không đổi). Nhà đầu tư nên tránh nắm giữ các CW có tỷ lệ hao mòn thời gian cao trong một thời gian dài.
Độ biến động nội hàm (Implied Volatility)	Độ biến động nội hàm là độ biến động hàm ý bởi mức giá thị trường của một CW. Chỉ số này dùng để so sánh hai CW có cùng cổ phiếu cơ sở. CW có độ biến động nội hàm càng cao thì CW đó càng đắt (nếu giả định các yếu tố khác không đổi).
Phần bù rủi ro (Warrant Premium)	Phần bù rủi ro cho biết mức độ đắt/rẻ nếu mua một CW và chuyển đổi sang cổ phiếu cơ sở so với việc mua một cổ phiếu cơ sở ngay tại thời điểm đó. Phần bù rủi ro của những CW kỳ hạn dài thường cao hơn so với CW kỳ hạn ngắn. Do đó, nhà đầu tư nên dùng phần bù rủi ro để so sánh những CW có kỳ hạn tương đương nhau.
Giá trị nội tại (Intrinsic Value)	Giá trị nội tại là khoản tiền mặt nhà đầu tư sẽ nhận được nếu thực hiện quyền ngay tại thời điểm hiện tại. Giá trị nội tại của CW luôn lớn hơn hoặc bằng 0. **Giá trị nội tại chứng quyền Mua = Max ((Giá hiện tại CPCS – Giá thực hiện)*Tỷ lệ thực hiện, 0);** **Giá trị nội tại chứng quyền Bán = Max ((Giá thực hiện - Giá hiện tại CPCS)*Tỷ lệ thực hiện, 0).**
Giá trị thời gian (Time Value)	Giá trị thời gian là mức chênh lệch giữa giá CW trên thị trường và giá trị nội tại. **Giá CW = Giá trị nội tại + Giá trị thời gian**
Giá lý thuyết theo BS	Mức giá lý thuyết của CW tính theo mô hình Black Scholes continuous của Bloomberg.

HỆ THỐNG KHUYẾN NGHỊ COVERED WARRANT

1. Xác định điểm chất lượng (Q-score) cho từng chỉ số của mỗi CW

Tiêu chí / Q-score	Không hấp dẫn Q (x) = 0	Ít hấp dẫn Q (x) = 1	Trung lập Q (x) = 2	Tương đối hấp dẫn Q (x) = 3	Hấp dẫn Q (x) = 4	Rất hấp dẫn Q (x) = 5
Đòn bẩy hiệu quả (E)	< 1	1,0 – 2,0	2,0 – 2,5	2,5 – 3,0	3,0 – 4,0	≥ 4
Độ nhạy (S)	< 0,2	0,2 – 0,4	0,4 – 0,7	0,7 – 1,0	1,0 – 1,5	≥ 1,5
Hao mòn thời gian (T)	> 3%	1,5 – 3%	0,75 – 1,5%	0,4 – 0,75%	0,2 – 0,4%	≤ 0,2%
Độ biến động nội hàm (I)	> 100%	85 – 100%	75 – 85%	65 – 75%	55 – 65%	≤ 55%
Phần bù rủi ro (P)	> 20%	16 – 20%	12 – 16%	8 – 12%	4 – 8%	≤ 4%

2. Tổng điểm chất lượng của CW là giá trị trung bình có trọng số của các chỉ số phụ được tính trong bước 1.

	Q (E)	Q (S)	Q (T)	Q (I)	Q (P)
Tổng điểm ngắn hạn	40%	40%	20%	0%	0%
Tổng điểm trung – dài hạn	10%	10%	35%	10%	35%
Tổng điểm chất lượng	20%	20%	20%	20%	20%

3. Đánh giá tổng điểm chất lượng của CW

	Diễn giải
Tổng điểm ngắn hạn	Nếu tổng điểm ngắn hạn >3 , CW phù hợp cho việc nắm giữ trong ngắn hạn (≤ 5 phiên giao dịch)
Tổng điểm trung – dài hạn	Nếu tổng điểm trung – dài hạn >3, CW phù hợp cho việc nắm giữ trong trung và dài hạn (> 5 phiên giao dịch)
Tổng điểm chất lượng	Tổng điểm chất lượng cho biết chất lượng tổng thể của CW

TUYÊN BỐ MIỄN TRÁCH NHIỆM

Bản quyền năm 2019 thuộc về Công ty CP Chứng khoán MB (MBS). Những thông tin sử dụng trong báo cáo được thu thập từ những nguồn đáng tin cậy và MBS không chịu trách nhiệm về tính chính xác của chúng. Quan điểm thể hiện trong báo cáo này là của (các) tác giả và không nhất thiết liên hệ với quan điểm chính thức của MBS. Không một thông tin cũng như ý kiến nào được viết ra nhằm mục đích quảng cáo hay khuyến nghị mua/bán bất kỳ chứng khoán nào. Báo cáo này không được phép sao chép, tái bản bởi bất kỳ cá nhân hoặc tổ chức nào khi chưa được phép của MBS.

MBS HỘI SỞ

Tòa nhà MB, số 3 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội

Tel: +84 24 3726 2600 - Fax: +84 24 3726 2601

Webiste: www.mbs.com.vn

Hotline: **1900 9088**

MBS RESEARCH | BỘ PHẬN CHIẾN LƯỢC THỊ TRƯỜNG

Trần Hoàng Sơn	Trưởng bộ phận/Kiểm soát	son.tranhoang@mbs.com.vn
Ngô Quốc Hưng	Chuyên gia Nghiên cứu cao cấp	hung.ngoquoc@mbs.com.vn
Nguyễn Quỳnh Hoa	Chuyên gia Nghiên cứu cao cấp	hoa.nguyenquynh@mbs.com.vn
Phạm Văn Quỳnh	Chuyên viên Nghiên cứu	quynh.phamvan@mbs.com.vn
Nguyễn Hòa Hợp	Chuyên viên Nghiên cứu	hop.nguyenhoa@mbs.com.vn